FireAnt

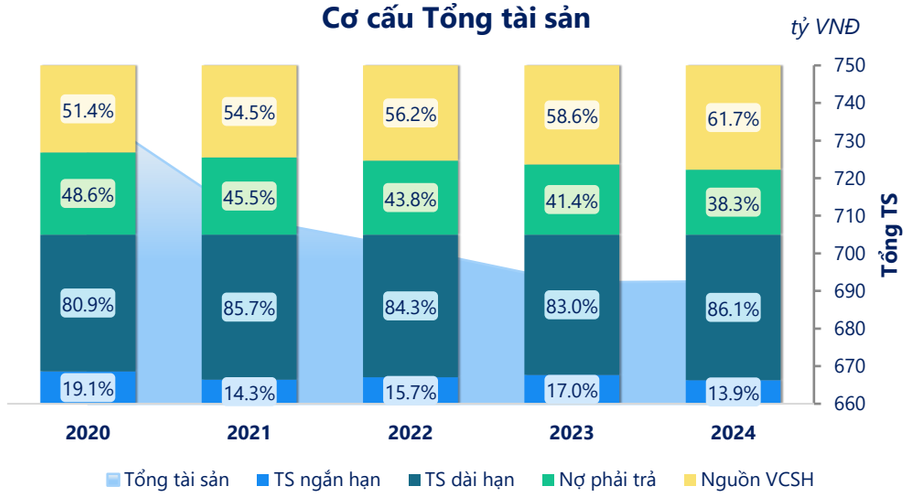
CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,341
SL cổ phiếu LH	32,995,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	428
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
P/E	2.7
EPS	1,895

	YTD	1T	3T	6T
THN		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

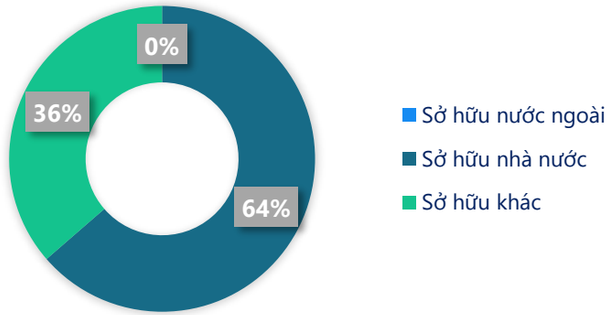
Cơ cấu Tổng tài sản



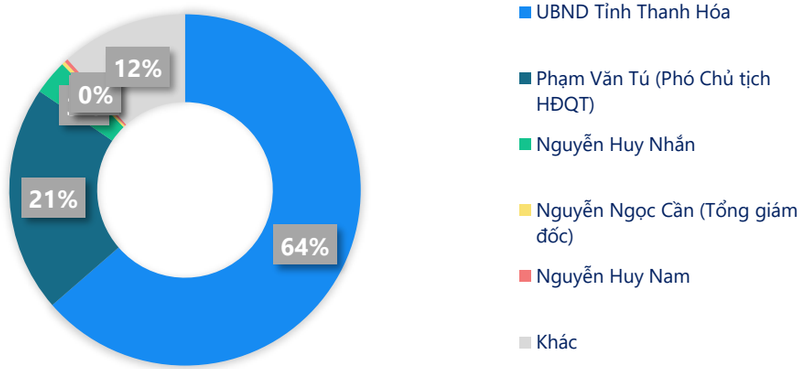
Tổng tài sản của **THN** năm 2024 tăng trưởng **0.05%** so với năm trước, đạt **692.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

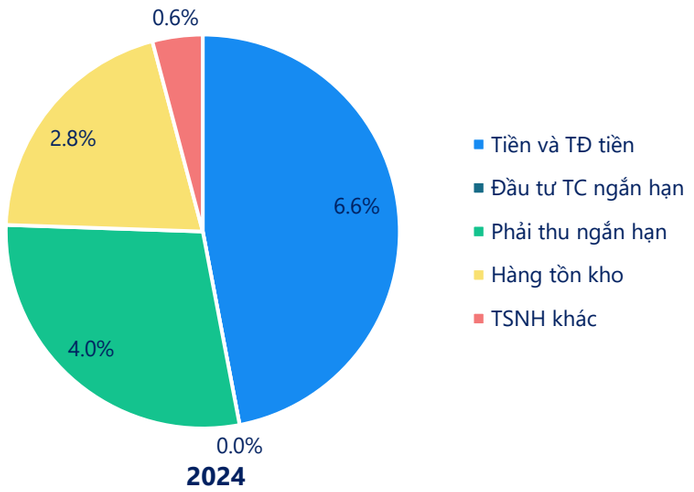


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.4% và không có sở hữu nước ngoài.

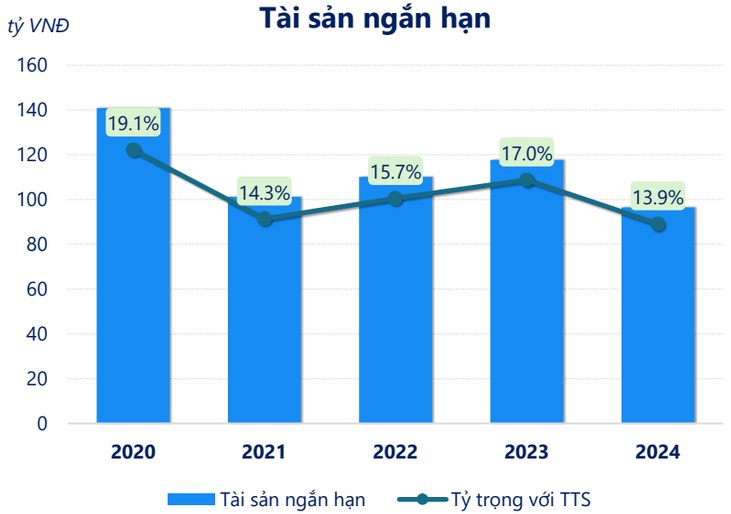
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Thanh Hóa** sở hữu **63.6%**, lớn thứ 2 là Phạm Văn Tú (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 20.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Huy Nhẫn nắm giữ 3.21%.

CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

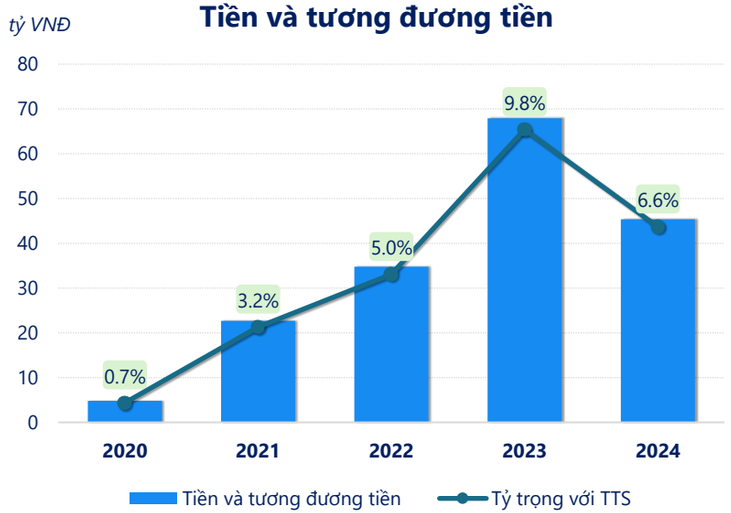
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



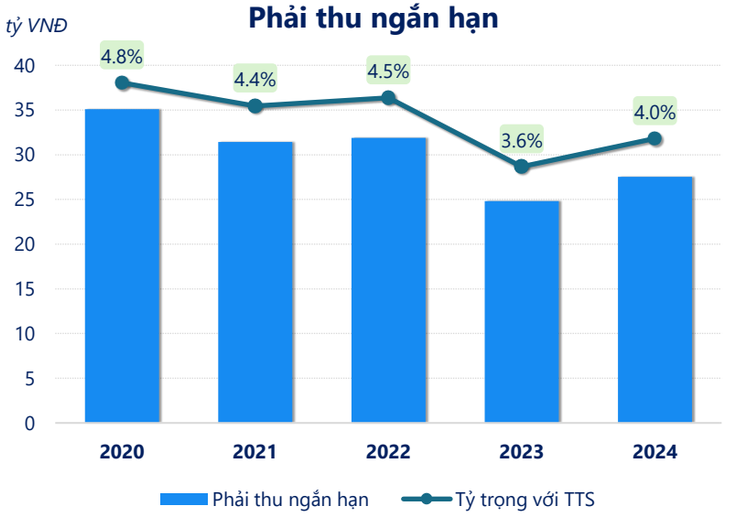
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của THN năm 2024 giảm **18.0%** so với năm trước, đạt **96.52** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **13.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.55%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.98% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



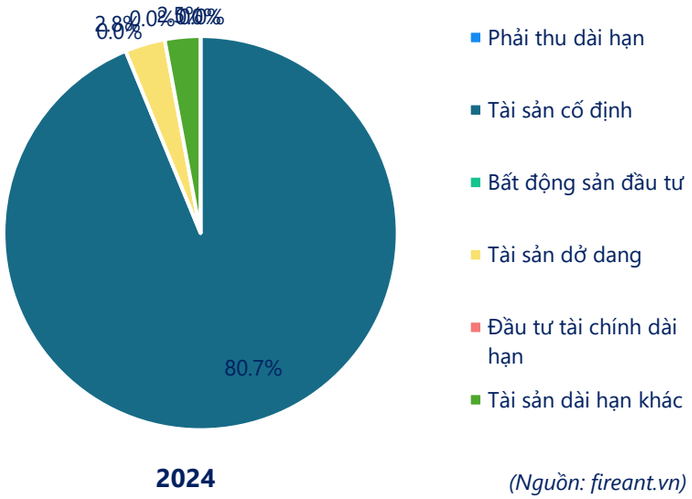
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

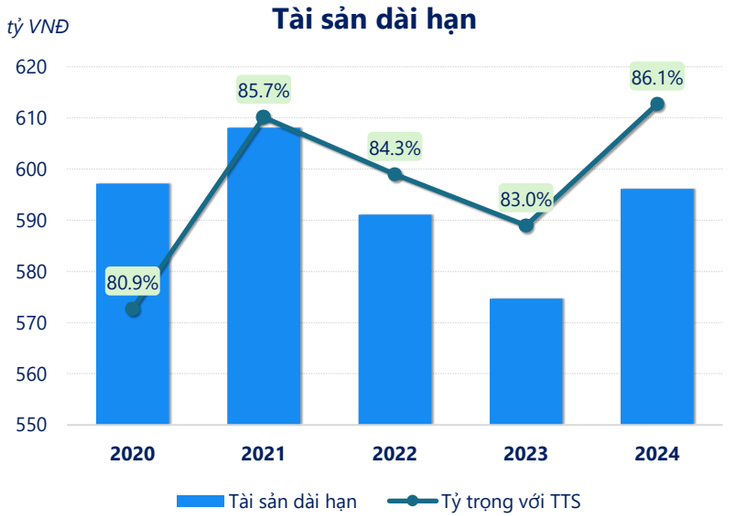
CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



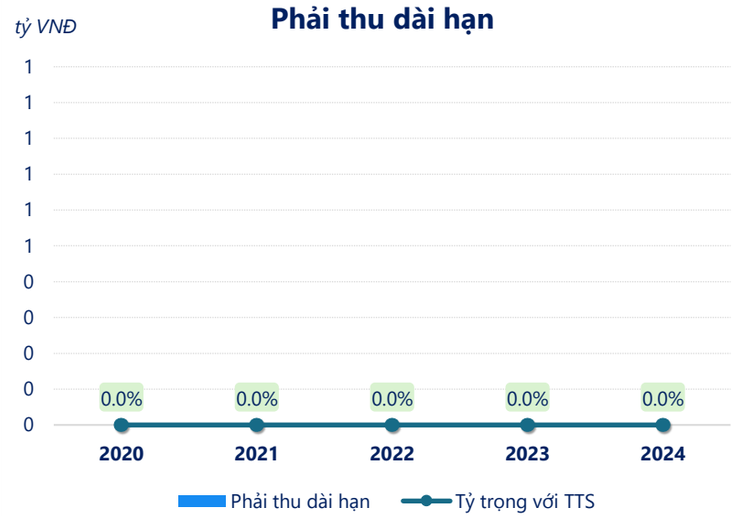
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

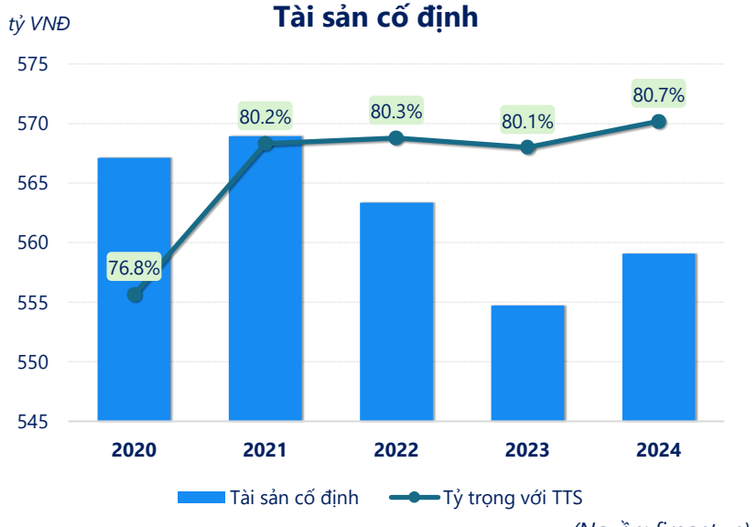


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.73%** so với năm trước và đạt **596.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **86.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **80.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.83%.

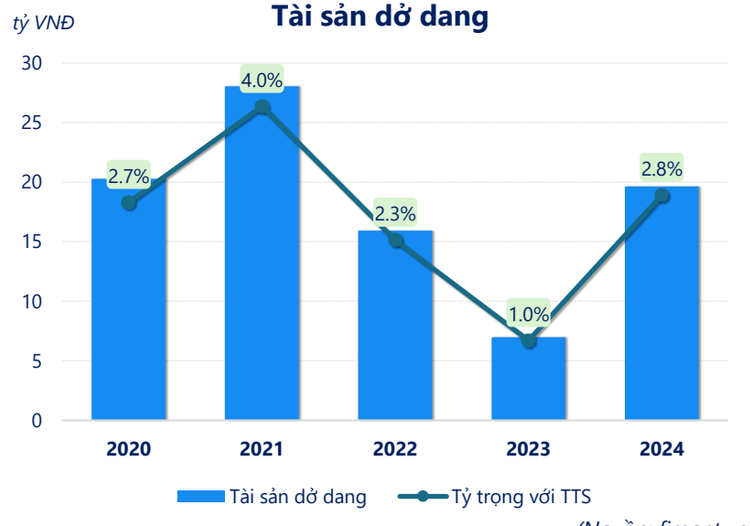
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

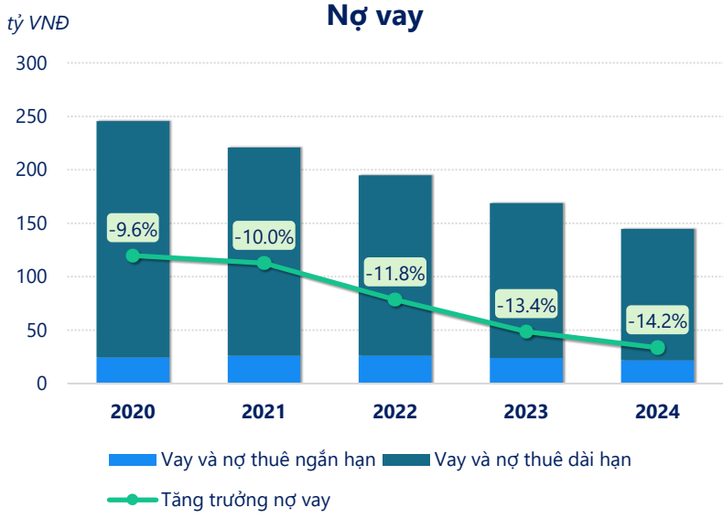


(Nguồn: fireant.vn)

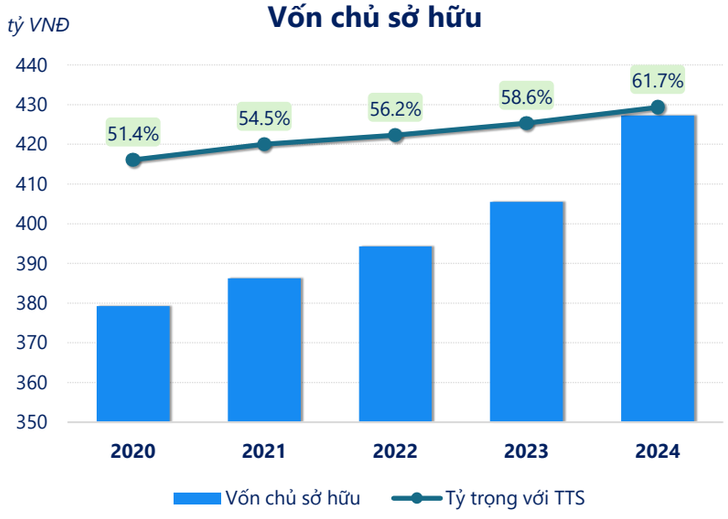
FireAnt

CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

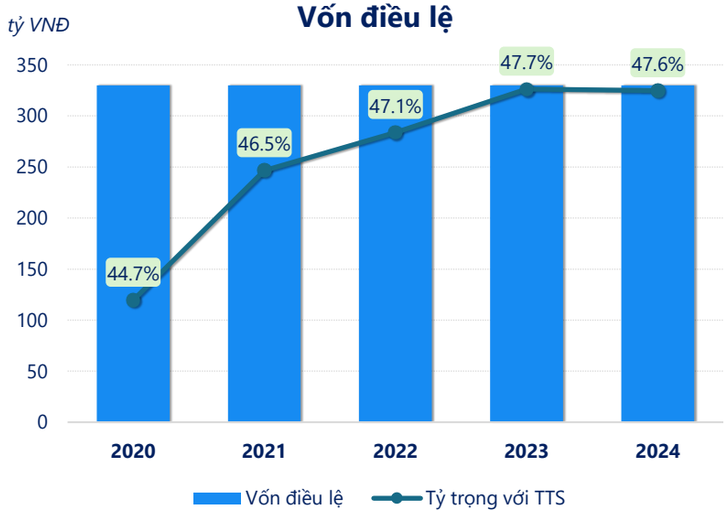
Nợ vay



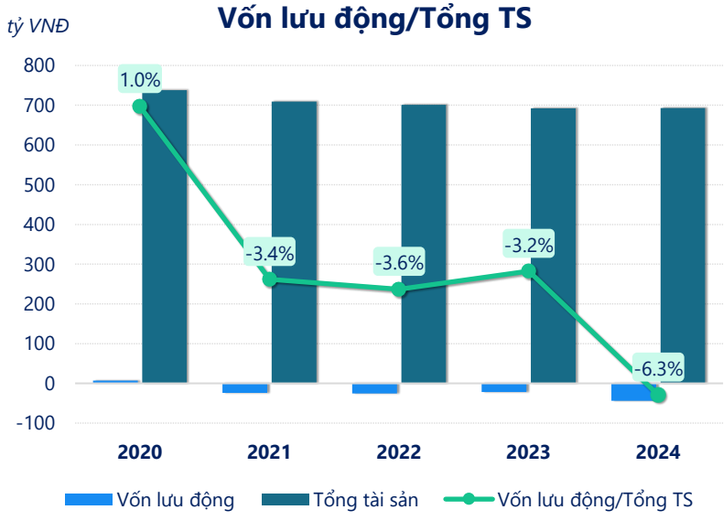
Vốn chủ sở hữu



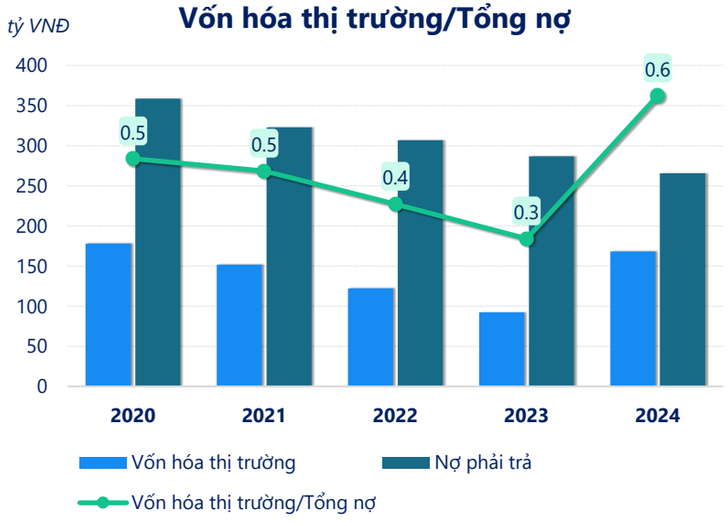
Vốn điều lệ



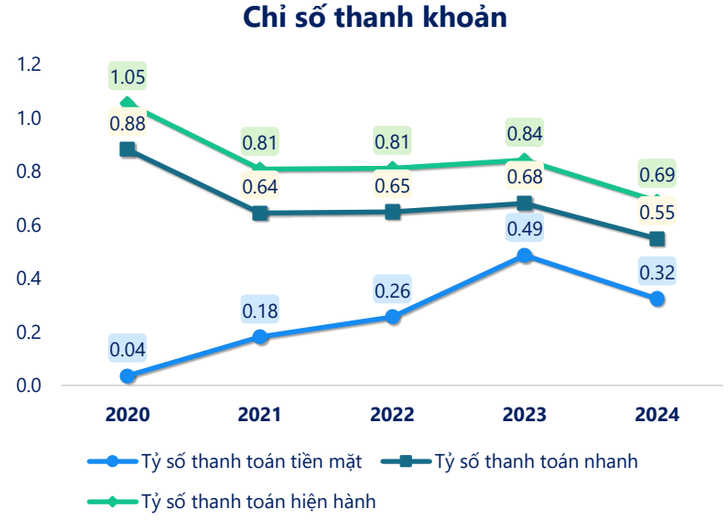
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**693**	**692**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	96.9	118	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	45.4	67.9	-33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.77	-100%
Phải thu ngắn hạn	27.5	24.8	11.0%
Hàng tồn kho	19.6	22.6	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.35	0.56	683%
Tài sản dài hạn	**596**	**575**	**3.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	559	555	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	6.97	182%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.4**	**12.9**	**34.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	265	287	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**140**	**140**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	24.0	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.0	20.5	36.7%
Nợ dài hạn	125	147	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	123	145	-15.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**428**	**406**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**428**	**406**	**5.4%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**366**	**389**	**410**	**429**	**456**
Giá vốn hàng bán	255	264	275	286	314
Lợi nhuận gộp	**112**	**125**	**135**	**143**	**143**
Doanh thu HĐTC	5.72	3.83	2.12	2.98	1.30
Chi phí TC	17.5	14.9	16.5	13.5	9.82
Chi phí lãi vay	**8.90**	**7.70**	**16.5**	**0**	**9.82**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.7	31.5	36.2	40.7	39.1
Chi phí QLDN	24.8	34.6	38.7	31.1	27.1
LN thuần từ HĐKD	**46.3**	**47.7**	**46.1**	**60.4**	**67.8**
Lợi nhuận khác	3.72	3.36	7.40	0.21	1.71
LN trước thuế	**50.1**	**51.1**	**53.5**	**60.6**	**69.5**
Lợi nhuận sau thuế	**39.9**	**40.8**	**42.7**	**47.6**	**62.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.9**	**40.8**	**42.7**	**47.6**	**62.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	71.7	103	104	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.0	-1.47	-36.7	-15.3	-69.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.5	-52.4	-54.7	-56.0	-57.3
Tiền đầu kỳ	6.14	4.84	22.7	34.7	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.30**	**17.8**	**12.1**	**33.2**	**-22.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.84	22.7	34.7	67.9	45.4

Powered by Infographic